

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 10 ml *methanol* (TT), lắc hoặc siêu âm 20 min, lọc. Cô dịch lọc đến còn 1 ml dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g Bạch hợp (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun *dung dịch acid phosphomolybdic 10 % trong ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 18,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Bách hợp thái lát: Lấy vảy Bách hợp khô, loại bỏ tạp chất, thái lát (hoặc cắt đoạn), dùng sống.

Bách hợp tẩm mật sao: Để nhuận phế bổ phổi, trị viêm họng. Cứ 10 kg Bách hợp đã thái lát dùng 0,5 kg mật ong canh với nước sạch (hoặc nước đun sôi để nguội), trộn đều với Bách hợp, ủ 2 h, cho vào chảo sao nhỏ lửa đến khi cầm dược liệu không dính tay là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi thoáng, khô.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô. Nên dùng trong 30 ngày từ khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào các kinh tâm, phế.

Công năng, chủ trị

Dưỡng âm nhuận phế, chỉ ho; định tâm an thần, thanh nhiệt lợi tiểu. Chủ trị: ho lao, thổ huyết, đau thắt vùng ngực khi tim hồi hộp, ngủ kém, đau cổ họng, phù thũng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc trong bài thuốc hoàn tán.

Kiêng kỵ

Người bị cảm phong hàn, phế hàn, nhịp tim chậm không được dùng.

Ghi chú

Thân hành của cây Bách hợp *Lilium poilanei* Gagnep. cũng được sử dụng như vị thuốc Bách hợp ở Việt Nam.

Không nhầm dược liệu với vảy của Tỏi voi vì dùng không có kết quả. Nếu nhầm với Tỏi hải thông thì rất độc (dễ chết người), loại này rất ít chất nhớt, vị cay.

BẠCH CẬP (Thân rễ)

Bletillae striatae Rhizoma

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Bạch cập [*Bletilla striata* (Thunb.) Reichb. f.], họ Lan (Orchidaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu. Đào lấy thân rễ, bỏ rễ con, rửa sạch, đồ chín (khi mặt cắt trong suốt không thấy vệt trắng), lấy ra phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thân rễ hình cầu đẹp (hình dạng như con ốc xoắn, đẹp), không đều, có 2 đến 3 nhánh dạng móng, dài 1,5 cm đến 5 cm, dày 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài vàng nhạt hoặc trắng xám, có các vòng đồng tâm và có các nốt màu nâu là sẹo của rễ con, các sẹo của thân nhô cao lên ở phần trên, phần dưới có vết nổi của củ khác. Chất cứng chắc và khó bẻ gãy, mặt cắt ngang màu hơi trắng, trong như sừng. Không mùi. Vị đắng, nhai dính, dẻo.

Củ có màu vàng nhạt, chắc cứng là loại tốt.

Bột

Màu trắng ngà hay vàng nhạt, hơi ánh nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Các mảnh biểu bì tế bào thành dày, uốn lượn. Tinh thể calci oxalat hình kim tập trung thành bó, dài 18 µm đến 88 µm, nằm trong các tế bào lớn, hình gần tròn, chứa chất nhầy hoặc nằm rải rác bên ngoài. Bó sợi đường kính 11 µm đến 30 µm, thành tế bào hóa gỗ có lỗ hình bầu dục hay hình chữ V. Các mảnh mạch thang, mạch vạch, mạch xoắn, đường kính 10 µm đến 32 µm. Khối hạt tinh bột hồ hóa không màu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat - methanol* (6 : 2,5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 20 ml *methanol* 70 % (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô, hòa tan căn trong 20 ml *nước*. Tiến hành chiết 2 lần, mỗi lần với 20 ml *ether* (TT), gộp các dịch chiết ether, bốc hơi trên cách thủy tới còn khoảng 1 ml.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Bạch cập (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl dung dịch thử và 10 µl dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy ở 105 °C trong vài phút, để yên 30 min đến 60 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

BẠCH CHÍ (RỄ)

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Bạch cập thái phiến: Lấy củ Bạch cập đã phơi khô, rửa sạch, ủ mềm (hoặc đồ mềm), thái phiến mỏng, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Các phiến dạng vảy không đều. Vỏ ngoài có màu trắng nhạt đến nâu xám hoặc trắng vàng. Mặt phiến màu trắng đến vàng nhạt, sần sùi, trong mờ, có các chấm nhỏ (các bó mạch) rải rác. Chất giòn. Mùi nhẹ, vị đắng, dính khi nhai.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Tạp chất: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái phiến: Để nơi khô, thoáng.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nếu thấy phiến thuốc bị hút ẩm phải sấy hoặc phơi khô.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh phế, vị, can.

Công năng, chủ trị

Bổ phế, trục ứ, sinh huyết, sinh cơ, tiêu thũng. Chủ trị: Hư lao, lao phổi, ho ra máu, nôn ra máu, viêm loét dạ dày chảy máu, chấn thương phần mềm chảy máu, mụn nhọt, nhọt độc viêm tấy.

Cách dùng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc; tán bột làm viên hoàn theo liều lượng của bài thuốc.

Dùng ngoài: Lượng thích hợp. Bột Bạch cập trộn dầu vừng bôi lên da bị bỏng, các nứt kẽ hậu môn. Bột Bạch cập phối hợp với hoạt thạch tỷ lệ 1:1, rắc vào vết thương.

Kiểm kê

Phế vị có thực hòa không dùng. Bạch cập phản nghịch với Ô đầu, Phụ tử nên không được dùng chung.

BẠCH CHÍ (RỄ)

Angelicae dahuricae Radix

Rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Bạch chi [*Angelica dahurica* (Fisch. ex Hoffm.) Benth. et Hook. Ex Franch. et Sav., đồng danh: *Callisace dahurica* Fisch. ex Hoffm.], họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào mùa hè hoặc mùa

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

thu khi lá cây chuyển sang vàng, lấy củ ở cây trồng được khoảng 1 năm tuổi. Đào xung quanh gốc, nhổ cả khóm lên, không làm xây xát củ, giữ sạch đất cát, cắt bỏ phần thân (sát gốc) và các rễ con, rửa nhanh cho sạch, hong cho ráo nước, sau đem phơi hoặc sấy nhẹ (50 - 60 °C) cho đến khô.

Mô tả

Rễ (củ) hình chùy, thẳng hay cong, dài 10 cm đến 20 cm, đường kính phần to có thể đến 3 cm, phần cuối thon nhỏ dần. Mặt ngoài củ có màu vàng nâu nhạt, còn dấu vết của rễ con đã cắt bỏ, có nhiều vết nhăn dọc và nhiều lỗ vỏ lõi lên thành những vết sần ngang. Mặt cắt ngang có màu trắng hay trắng ngà, tầng sinh libe-gỗ rõ rệt. Thể chất cứng, vết bẻ lờm chờm, nhiều bột. Mùi thơm hắc, vị cay hơi đắng.

Ghi chú: Rễ (củ) to có hình dùi tròn, có từng vành, phía cuối có từng nhánh cứng, vỏ có màu vàng nâu nhạt, bên trong có màu trắng ngà, có từng đường thớ dọc, có mùi thơm cay, khô, không mốc mọt là loại tốt.

Bột

Bột dược liệu bạch chi thu hái từ cây trồng ở Việt Nam thường có màu trắng hay trắng ngà, mùi thơm hắc, vị đắng. Bột dược liệu nhập khẩu có màu vàng nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bản màu vàng nâu gồm các tế bào thành dày, hình đa giác hoặc gần hình chữ nhật. Mảnh mô mềm chứa nhiều hạt tinh bột; hạt đơn hình cầu, đa giác hoặc hình elip, đường kính 3 µm đến 25 µm, rốn hình chữ Y, hình hoa thị hoặc hình V; các hạt kép thường gồm 2 đến 12 hạt đơn. Mảnh mạch mạng, mạch vạch. Ống tiết phần lớn bị vỡ và có khối màu vàng, vàng sậm.

Định tính

A. Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* (TT), lắc đều, đun trên cách thủy 5 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy còn khoảng 10 ml (dung dịch A). Lấy 1 ml dung dịch A cho vào một ống nghiệm, thêm 1 ml dung dịch *natri carbonat* 10 % (TT) hay dung dịch *natri hydroxyd* 10 % (TT) và 3 ml nước cất, đun trong cách thủy 3 min, để thật nguội, cho từ từ từng giọt thuốc thử *Diazo* (TT), lắc đều, để yên sau 20 min sẽ xuất hiện màu đỏ cam.

B. Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 3 ml nước, lắc đều trong 3 min, lọc. Nhỏ 2 giọt dịch lọc vào 1 tờ giấy lọc, để khô, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm thấy có huỳnh quang màu xanh da trời.

C. Cho 0,5 g bột dược liệu vào ống nghiệm, thêm 3 ml *ether* (TT), lắc 5 min, để yên 20 min. Lấy 1 ml dịch chiết *ether*, thêm 2 giọt đến 3 giọt dung dịch *hydroxylamin hydroclorid* 7 % trong *methanol* (TT) và thêm 3 giọt dung dịch *kali hydroxyd* 20 % trong *methanol* (TT). Lắc kỹ, đun nhẹ trên cách thủy, để nguội, điều chỉnh pH tới 3 đến 4 bằng dung dịch *acid hydrocloric loãng* (TT), sau đó thêm 1 giọt đến 2 giọt dung dịch sắt (III) clorid 1 % trong *ethanol* (TT), đun nóng nhẹ 5 min sẽ xuất hiện màu đỏ tím.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.